

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

NỐI TỪ

Ты/ вы

- | | | |
|---------|--------------------------|--|
| Ông | ☐ | ☐ Дядя старше папы |
| Bác | ☐ | ☐ Дедушка |
| Em | ☐ | ☐ Дядя младше папы |
| Chị | ☐ | ☐ Тётя |
| Chú | ☐ | ☐ Брат |
| Anh | ☐ | ☐ Сестра |
| Bạn | ☐ | ☐ Младший брат / младшая сестра |
| Dì / cô | ☐ | ☐ Друг / подруга |
| Bà | ☐ | ☐ Бабушка |



Я

Tôi

Mình

Em

Con / cháu

Anh / chị